

1001. 食品安全	1002. 品質管理	1003. 知識	1004. 消費者	3072. ラベル	3073. 落花生	3074. ピーナッツ	4001. 略語
しょくひんあんぜん	ひんしつかんり	ちしき	しょうひしゃ	ラベル	らっかせい	ピーナッツ	りやくご
Shokuhin anzen	Hinshitsu kanri	Chishiki	Shōhisha	Raberu	Rakkasei	Pinattsu	Ryakugo
an toàn thực phẩm	quản lí chất lượng	kiến thức	người tiêu dùng	Nhãn	lạc / đậu phộng	lạc / đậu phộng	chữ viết tắt
1005. 確保する	1006. 原材料	1007. 製造環境	1008. 衛生的取り扱い	4002. 危害要因分析	4003. 重要管理点	4004. 生物的	4005. 物理的
かくほする	げんざいりょう	せいぞうかんきょう	えいせいてきとりあつかい	きがいよういんぶんせき	じゅうようかんりてん	せいぶつてき	ぶつりてき
Kakuho suru	Genzairyō	Seizō kankyō	Eisei-teki toriatsukai	Kigai yōin bunseki	Jūyō kanri-ten	Seibutsu-teki	Butsuri-teki
bao đảm	nguyên vật liệu	Môi trường sản xuất	Xử lý vệ sinh, Xử lý vệ sinh thực phẩm	phân tích yếu tố gây hại	điểm quản lý quan trọng	tính sinh học	tính vật lý
1009. 条件	1010. 衛生管理	1011. HACCP 管理	1012. 組み合わせ	4006. 修正措置	4007. 検証	4008. 予測	4009. 監視 (モニタリング)
じょうけん	えいせいかんり	ハサップかんり	くみあわせ	しゅうせいそち	けんしょう	よそく	かんし
Jōken	Eisei kanri	Hasappu kanri	Kumiawase	Shūsei sochi	Kenshō	Yosoku	Kanshi (monitaringu)
điều kiện	quản lí vệ sinh	Quản lý HACCP	Kết hợp	biện pháp khắc phục	kiểm chứng	dự đoán	quan sát
1013. 不安	1014. 不信感	1015. 提供する	1016. 有害	4010. 抜取検査	4011. 出荷	4012. リストアップ	4013. 加熱殺菌工程
ふあん	ふしんかん	ていきょうする	ゆうがい	ぬきとりけんさ	しゅっか	リストアップ	かねつさっきんこうてい
Fuan	Fushin-kan	Teikyō suru	Yūgai	Nukitorikensa	Shukka	Risutoappu	Kanetsu sakkin kōtei
Bất an	Mất lòng tin, Nghi ngờ, không tin tưởng	Cung cấp	có hại	kiểm tra loại bỏ sản phẩm lỗi	xuất hàng	lên danh sách	Quy trình diệt khuẩn gia nhiệt
1017. 健康障害	1018. 化学物質	1019. 微生物	1020. ウイルス	4014. 連続的	4015. 搬入	4016. 調合	4017. 充填
けんこうしょうがい	かがくぶっしつ	びせいぶつ	ウイルス	れんぞくてき	はんにゅう	ちょうごう	じゅうてん
Kenkō shōgai	Kagaku busshitsu	Biseibutsu	Uirusu	Renzoku-teki	Han'nyū	Chōgō	Jūten
Gây hại cho sức khỏe	chất hóa học	vi sinh vật	virut	Tính liên tục	đưa vào, chuyển vào	trộn	nạp
1021. 食中毒	1022. 引き起こす	1023. 感染型食中毒	1024. 毒素型食中毒	4018. 密封	4019. 農薬	4020. 抗生物質	4021. 硬質プラスチック
しょくちゅうどく	ひきおこす	かんせんがたしょくちゅうどく	どくそがたしょくちゅうどく	みつふう	のうやく	こうせいぶっしつ	こうしつプラスチック
Shokuchūdokku	Hikiokosu	Kansen-gata shokuchūdokku	Dokuso-gata shokuchūdokku	Mippū	Nōyaku	Kōseibusshitsu	Kōshitsu purasuchikku
ngộ độc	Kéo theo, nguyên nhân bởi, Gây ra	ngộ độ do nhiễm khuẩn	ngộ độc do độc tố	đóng, niêm phong	thuốc trừ sâu	thuốc kháng sinh	nhựa cứng
1025. 細胞	1026. 破壊する	1027. 毒素	1028. 腸管出血性大腸菌	4022. 原則	4023. 頻度	4024. 処置	4025. 維持
さいぼう	はかいする	どくそ	ちょうかんしゅっけつせいだいちょうきん	げんそく	ひんど	しょち	いじ
Saibō	Hakai suru	Dokuso	Chōkanshukketsuseidaichōkin	Gensoku	Hindo	Shochi	Iji
tế bào	phá hủy	độc tố	khuẩn ecoli, Khuẩn Ecoli gây xuất huyết đường ruột	nguyên tắc	tần suất	xử lí	duy trì
1029. サルモネラ属菌	1030. カンピロバクター属菌	1031. 腸炎ビブリオ	1032. 黄色ブドウ球菌	4026. 金属探知機	4027. ステンレス	4028. 鉄	4029. 検知する
サルモネラぞくきん	カンピロバクターぞくきん	ちょうえんビブリオ	おうしょくブドウきゅうきん	きんぞくたんちき	ステンレス	てつ	けんちする
Sarumonera zoku kin	Kanpirobakutā zoku kin	Chōenbiburio	Kiirubudōkyūkin	Kinzoku tanchi-ki	Sutenresu	Tetsu	Kenchi suru
Salmonella	Campylobacter, Khuẩn Campylobacter	Vibrio parahaemolyticus Khuẩn Vibrio	Staphylococcus aureus, Khuẩn tụ cầu vàng	máy dò tìm kim loại	thép không gỉ	sắt	phát hiện
1033. ボツリヌス菌	1034. ウエルシュ菌	1035. セレウス菌	1036. ノロウイルス	4030. 排除	4031. 追究する	5001. 労働安全衛生	5002. 共通する
ボツリヌスきん	ウエルシュきん	セレウスきん	ノロウイルス	はいじょ	ついきゅうする	ろうどうあんぜんえいせい	きょうつうする
Botsurinusu kin	Uerushu kin	Sereusu kin	Norouirusu	Haijo	Tsuikyū suru	Rōdō anzen eisei	Kyōtsū suru
Clostridium botulinum, Khuẩn Clostridiumbotulinum	Clostridium perfringens, Khuẩn Clostridiumperfringens	Bacillus cereus, Khuẩn Bacilluscereus	Norovirus	loại bỏ, loại trừ	điều tra	an toàn vệ sinh lao động	chung

1037. 集団感染	1038. 特徴	1039. 予防対策	1040. 井戸水	5003. はさまれ	5004. 巻き込まれ	5005. 転倒	5006. こすれ
しゅうだんかんせん	とくちょう	よぼうたいさく	いどみず	はさまれ	まきこまれ	てんとう	こすれ
Shūdan kansen	Tokuchō	Yobō taisaku	Idomizu	Hasamare	Makikomare	Tentō	Ko sure
Lây nhiễm tập thể, Lây nhiễm hàng loạt	Đặc trưng	Phương án dự phòng	Nước giếng	kẹp	cuốn vào	ngã	chà sát, cọ sát
1041. 下痢	1042. 腹痛	1043. 吐き気	1044. おう吐	5007. 安全装置	5008. 異常スイッチ	5009. 感電する	5010. ガス中毒になる
げり	ふくつう	はきけ	おうと	あんぜんそうち	いじょうスイッチ	かんでんする	ガスちゅうどくになる
Geri	Fukutsū	Hakike	Ōto	Anzen sōchi	Ijō switchi	Kanden suru	Gasu chūdoku ni naru
Tiêu chảy	Đau bụng	Buồn nôn	Nôn mửa	thiết bị an toàn	Nút bấm khi xảy ra bất thường	điện giật	ngộ độc khí
1045. 調理器具	1046. 魚介類	1047. 牡蠣	1048. 二枚貝	5011. 酸欠になる	5012. 抜ける	5013. くずれる	5014. 爆発
ちょうりきぐ	ぎょかいりい	かき	にまいがい	さんけつになる	ぬける	くずれる	ばくはつ
Chōri kigu	Gyokairui	Kaki	Nimaigai	Sanketsu ni naru	Nukeru	Kuzureru	Bakuhatsu
Dụng cụ nấu bếp	Các loại cá, Hải sản	hàu	con vật 2 vỏ ( sò,..)	thiếu oxi	rời ra	vỡ	nổ
1049. 芽胞	1050. 付けない	1051. 清潔	1052. 健康管理	5015. 漏れる	5016. 軽装	5017. 裾	5018. 刃物
がほう	つけない	せいけつ	けんこうかんり	もれる	けいそう	すそ	はもの
Gahō	Tsukenai	Seiketsu	Kenkō kanri	Moreru	Keisō	Suso	Hamono
bào tử, mầm mống	không làm lây nhiễm	sạch sẽ	Quản lý sức khỏe	rò rỉ	làm nhẹ bớt	vật áo	dao
1053. 徹底	1054. 使用器具	1055. 装置	1056. 機械	5019. ドライバー	5020. 手ぬぐい	5021. えり巻	5022. ヘルメット
てってい	しょうきぐ	そうち	きかい	ドライバー	てぬぐい	えりまき	ヘルメット
Tettei	Shiyō kigu	Sōchi	Kikai	Doraibā	Tenugui	Eri maki	Herumetto
Triệt để	Dụng cụ sử dụng	Thiết bị	Máy móc	tô vít	khăn lau tay (bằng vải)	khăn quàng	mũ bảo hiểm
1057. 保つ	1058. 持ち込む	1059. 汚染	1060. 接触する	5023. あごひも	5024. ゆるみ	5025. 薬剤	5026. 保護帽
たもつ	もちこむ	おせん	せっしょくする	あごひも	ゆるみ	やくざい	ほごぼう
Tamotsu	Mochikomu	Osen	Sesshoku suru	Ago himo	Yurumi	Yakuzai	Hogo-bō
Giữ	Mang vào	ô nhiễm, Nhiễm bản, ô nhiễm	tiếp xúc	quai mũ	lông, lồi lõng	được phẩm	mũ bảo hộ
1061. 区別する	1062. 冷凍	1063. 冷蔵	1064. 危険性	5027. 防護眼鏡	5028. 耳栓	5029. 無効	5030. 繰り返す
くべつする	れいとう	れいぞう	きけんせい	ぼうごめがね	みみせん	むこう	くりかえす
Kubetsu suru	Reitō	Reizō	Kiken-sei	Bōgo megane	Mimisen	Mukō	Kurikaesu
phân biệt	đông lạnh, Làm đông	Làm mát	Tính nguy hiểm	Kính bảo hộ	nút tai	vô hiệu hóa	lặp đi lặp lại
1065. 増やさない	1066. 防ぐ	1067. 抑える	1068. 乾かす	5031. 理解する	5032. 強引な動作	5033. 効率	5034. 向上する
ふやさない	ふせぐ	おさえる	かわかす	りかいする	ごういんなどうさ	こうりつ	こうじょうする
Fuyasanai	Fusegu	Osaeru	Kawakasu	Rikai suru	Gōin'na dōsa	Kōritsu	Kōjō suru
không làm gia tăng	phòng ngừa, Phòng tránh	hạn chế, Ngăn chặn	làm khô	hiểu, nắm được	thao tác mạnh	hiệu quả	nâng cao
1069. 殺す/やっつける	1070. 殺菌剤	1071. 殺菌方法	1072. 加熱	5035. 維持する	5036. 効果	5037. 品質向上	5038. 食中毒予防
ころす/やっつける	さっきんざい	さっきんほうほう	かねつ	いじする	こうか	ひんしつこうじょう	しょくちゅうどくよぼう
Korosu/ yattsukeru	Sakkin-zai	Sakkin hōhō	Kanetsu	Iji suru	Kōka	Hinshitsu kōjō	Shokuchūdoku yobō
tiêu diệt (đánh bại)	Chất diệt khuẩn	Phương pháp diệt khuẩn	gia nhiệt	duy trì	hiệu quả	nâng cao chất lượng	ngăn ngừa ngộ độc thực phẩm

1073. 死滅する	1074. カビ	1075. 豆	1076. 穀類	5039. 異物混入防止	5040. コンベア	5041. ロール	5042. 不意
しめつする	カビ	まめ	こくるい	いぶつこんにゅうぼうし	コンベア	ロール	ふい
Shimetsu suru	Kabi	Mame	Kokurui	Ibutsu kon'nyū bōshi	Konbea	Rōru	Fui
chết hoàn toàn, Chết, bị tiêu diệt	nấm mốc	đậu	ngũ cốc	phòng chống lẫn dị vật	Băng chuyền	Vòng quay	Đột ngột
1077. 低温	1078. 観察	1079. 処理	1080. 記録	5043. 意識	5044. 自然	5045. 囲い	5046. つまずき
ていおん	かんさつ	しより	きろく	いしき	しぜん	かこい	つまずき
Teion	Kansatsu	Shori	Kiroku	Ishiki	Shizen	Kakoi	Tsumazuki
nhệt độ thấp	quan sát	xử lí, Xử lý	ghi chép	ý thức	tự nhiên	bao xung quanh	té ngã
1081. 温度	1082. 水分	1083. 栄養分	1084. 要素	5047. 照度	5048. 刃部	5049. 熱中症	5050. 睡眠不足
おんど	すいぶん	えいようぶん	ようそ	しょうど	はぶ	ねっちゅうしょう	すいみんふそく
Ondo	Suibun	Eiyōbun	Yōso	Shōdo	Jinbu	Netsuchūshō	Suimin fusoku
nhệt độ	độ ẩm, lượng nước	chất dinh dưỡng	yếu tố	Mức độ chiếu sáng	Phần lưỡi cắt	Cảm nắng	Thiếu ngủ
1085. 増殖する	1086. 急速	1087. 乾燥する	1088. 栄養源	5051. 気を配る	5052. 通気性	5053. 吸湿性	5054. 速乾性
ぞうしょくする	きゅうそく	かんそうする	えいようげん	きをくばる	つうきせい	きゅうしつせい	そっかんせい
Zōshoku suru	Kyūsoku	Kansō suru	Eiyō-gen	Ki o kubaru	Tsūkishō	Kyūshitsu-sei	Sokkansei
gia tăng	nhanh	làm khô	nguồn dinh dưỡng	Đề tâm	thoáng khí	hút ẩm	nhanh khô
1089. 放置する	1090. 室温	1091. 冷却する	1092. コントロール	5055. ストレッチ	5056. 異常事態	5057. 労働災害	5058. レバー
ほうちする	しつおん	れいきやくする	コントロール	ストレッチ	いじょうじたい	ろうどうさいがい	レバー
Hōchi suru	Shitsuon	Reikyaku suru	Kontorōru	Sutorechi	Ijō jitai	Rōdō saigai	Rebā
đặt để	nhệt độ phòng	làm lạnh	quản lí, Kiểm soát	kéo dãn cơ	tình trạng bất thường	tai nạn lao động	cản gạt
1093. 指示	1094. 求める	1095. 確保	1096. 与える	5059. ぐらぐらする	5060. ランプ	5061. 包丁	5062. めまい
しじ	もとめる	かくほ	あたえる	ぐらぐらする	ランプ	ほうちょう	めまい
Shiji	Motomeru	Kakuho	Ataeru	Guragura suru	Ranpu	Hōchō	Memai
chỉ thị	Yêu cầu	Đảm bảo	Đem đến, gây ra	rung, lắc	đèn	dao chặt	chóng mặt
1097. 信用	1098. 影響	1099. ピラミッド	1100. 受け入れ	5063. しびれ	5064. 倦怠感	5065. 虚脱感	5066. 立ちくらみ
しんよう	えいきょう	ピラミッド	うけいれ	しびれ	けんたいかん	きよだつかん	たちくるみ
Shin'yō	Eikyō	Piramiddo	Ukeire	Shibire	Kentaikan	Kyodatsu-kan	Tachi kurami
Lòng tin, sự tin tưởng	Ảnh hưởng	Kim tự tháp	Tiếp nhận	tê	uể oải	Cảm giác mệt mỏi	Đứng không vững
1101. 製造	1102. 連続	1103. 監視	1104. 増殖	5067. 筋肉のこむら返り	5068. 意識消失	5069. 腰痛症	5070. 落ち着く
せいぞう	れんぞく	かんし	ぞうしょく	きんにくのこむらがえり	いしきしょうしつ	ようつうしょう	おちつく
Seizō	Renzoku	Kanshi	Zōshoku	Kin'niku no komuragaeri	Ishiki shōshitsu	Yōtsū-shō	Ochitsuku
Chế biến, sản xuất	Liên tục	Theo dõi	Tăng lên	Chuột rút	mất ý thức	Chứng đau lưng	bình tĩnh
1105. 購入	1106. 異物混入	1107. 障害	1108. 感染	6001. 専用ボックス	6002. イラスト	6003. 取組み	6004. 部品箱
こうにゅう	いぶつこんにゅう	しょうがい	かんせん	せんようボックス	イラスト	とりくみ	ぶひんばこ
Kōnyū	Ibutsu kon'nyū	Shōgai	Kansen	Sen'yō bokkusu	Irasuto	Torikumi	Buhin-bako
Mua	Lẫn dị vật	Gây tổn hại	Truyền nhiễm	hộp đựng chuyên dụng	Tranh ảnh	Kết hợp	hộp đựng dụng cụ

1109. 破壊	1110. 存在	1111. 激しい下痢血便	1112. 洗浄	6005. 点検記録用紙	6006. 破れる	6007. 記入漏れ	6008. 誤る
はかい	そんざい	はげしいげりけつべん	せんじょう	てんけんきろくようし	やぶれる	きにゅうもれ	あやまる
Hakai	Sonzai	Hageshī geri ketsuben	Senjō	Tenken kiroku yōshi	Yabureru	Kinyū-more	Ayamaru
Phá hoại	Tồn tại	Đi ngoài ra máu	Rửa	giấy ghi chép kiểm tra	rách	Quên ghi chép	nhầm lẫn
1113. 鶏卵	1114. 発熱	1115. 真水	1116. 傷	6009. 清掃用具	6010. 水切りワイパー	6011. デッキブラシ	6012. 風通し
けいらん	はつねつ	まみず	きず	せいそうようぐ	みずきりワイパー	デッキブラシ	かぜとおし
Keiran	Hatsunetsu	Mamizu	Kizu	Seisō yōgu	Mizukiri waipā	Dekki burashi	Kazetōshi
Trúng gà	Sốt	Nước sạch	Vết thương	dụng cụ vệ sinh	cây gạt nước	bàn chải sàn	Thông gió
1117. 分解	1118. 真空パック	1119. 芽胞菌	1120. 保存	6013. パイプ	6014. たわし	6015. スポンジ	6016. モップ
ぶんかい	しんくうパック	がほうきん	ほぞん	パイプ	たわし	スポンジ	モップ
Bunkai	Shinkū pakku	Gahō kin	Hozon	Paipu	Tawashi	Suponji	Moppu
Phân hủy	Hút chân không	Bào tử, mầm mống	Bảo quản	đường ống	miếng cọ rửa	miếng bọt biển rửa chén	giẻ lau
1121. 殺菌	1122. 常に	1123. 区別	1124. 保管する	6017. ぞうきん	6018. 汚れる	6019. 濡れる	6020. 壁際
さっきん	つねに	くべつ	ほかんする	ぞうきん	よごれ	ぬれる	かべぎわ
Sakkin	Tsuneni	Kubetsu	Hokan suru	Zo ukin	Yogoreru	Nureru	Kabegiwa
Sát khuẩn, khử trùng	Thường xuyên	Phân loại	Bảo quản	khăn lau	bẩn	ướt	sát tường
1125. やっつける	1126. 殺す	1127. 乾燥	1128. 設定	6021. ほこり	6022. たまる	6023. フィルター	6024. 散らす
やっつける	ころす	かんそう	せってい	ほこり	たまる	フィルター	ちらす
Yattsukeru	Korosu	Kansō	Settei	Hokori	Tamaru	Firutā	Chirasu
Tiêu diệt	Tiêu diệt	Sấy khô	Thiết lập	bụi	Tắc , nghẽn	bộ lọc	phân tán
1129. 世代交代時間	1130. 手順	1131. 不適合品	1132. 除外	6025. 舞い上がり	6026. 掲示物	6027. パウチ	6028. ペンキ
せだいこうたいじかん	てじゅん	ふてきごうひん	じょがい	まいあがり	けいじぶつ	パウチ	ペンキ
Sedai kōtai jikan	Tejun	Futekigō-hin	Jogai	Maiagari	Keiji-mono	Pauchi	Penki
Thời gian thay đổi thể hệ	Trình tự	Sản phẩm ko phù hợp	Loại bỏ	Rũ lên bề mặt	tờ thông báo	Túi đựng tài liệu	Son
2001. 作業場	2002. 個人	2003. 責任者	2004. 従う	6029. はがれる	6030. 先端	6031. 隙間	6032. 更衣室
さぎょうじょう	こじん	せきにんしゃ	したがう	はがれる	せんたん	すきま	こういしつ
Sagyōba	Kojin	Sekininsha	Shitagau	Hagareru	Sentan	Sukima	Kōi-shitsu
Nơi làm việc	Cá nhân	Người quản lý	Tuân theo	Bong	Đầu	khe hở	phòng thay đồ
2005. 私物	2006. 宝石類	2007. 装飾品	2008. 保管する	6033. スノコ	6034. フラット	6035. 奥	6036. パッキン
しぶつ	ほうせきるい	そうしょくひん	ほかんする	スノコ	フラット	おく	パッキン
Shibutsu	Hōseki-rui	Sōshoku-hin	Hokan suru	Sunoko	Furatto	Oku	Pakkin
Vật dụng cá nhân	đồ châu báu	đồ trang sức	Bảo quản	tấm ván lót sàn	Phẳng	trong cùng	đệm cao su, ron cao su
2009. 作業服	2010. 着用する	2011. くつつく	2012. 洗髪	6037. ズレ	6038. 有機物	6039. 無機物	6040. アルカリ性洗剤
さぎょうふく	ちやくようする	くつつく	せんぱつ	ズレ	ゆきぶつ	むきぶつ	アルカリせいせんざい
Sagyōgi	Chakuyō suru	Kuttsuku	Senpatsu	Zure	Yūkibutsu	Mukibutsu	Arucarisei senzai
Quần áo lao động	Mặc	dính	gội đầu	lệch	Chất hữu cơ	Chất vô cơ	Chất tẩy rửa tính kiềm

2013. 香水	2014. ネット	2015. イヤリング	2016. ネックレス	6041. 酸性洗剤	6042. 洗浄マニュアル	6043. 皮膚	6044. ビニール
こうすい	ネット	イヤリング	ネックレス	さんせいせんざい	せんじょうマニュアル	ひふ	ビニール
Kōsui	Netto	Iyaringu	Nekkuresu	Sansei senzai	Senjō manyuaru	Hifu	Binīru
nước hoa	mũ lưới, lưới	hoa tai	vòng cổ	Chất tẩy rửa tính axit	Quy trình dọn sạch	Da	Nilon
2017. たばねる	2018. マニキュア	2019. はきもの	2020. 爪	6045. 分解	6046. 手順	6047. 次亜塩素酸ナトリウム	6048. 交換する
たばねる	マニキュア	はきもの	つめ	ぶんかい	てじゅん	じあえんそさんナトリウム	こうかんする
Tabaneru	Manikyua	Wa kimono	Tsume	Bunkai	Tejun.-Ji aensosan'natoriumu	Kōkan suru	Genshō
buộc	son móng tay	Giày dép	Móng	tháo rời	thứ tự	NaClO	đổi, thay thế
2021. 袖	2022. 毛髪	2023. 鏡	2024. 混ざる	6049. 減少	6050. 履物	6051. 履き替えます	6052. シーズン
そで	もうはつ	かがみ	まざる	げんしょう	はきもの	はきかえます	シーズン
Sode	Mōhatsu	Kagami	Mazaru	Hakimono	Haki kaemasu	Shīzun	Fukku
tay áo	tóc	Gương	lẫn vào	giảm	giày dép	thay	mùa
2025. ジッパー	2026. はみ	2027. 粘着ローラー	2028. エアーシャワー	6053. フック	6054. 捕まえる	6055. 運び屋	6056. 侵入
ジッパー	はみ	ねんちゃくローラー	エアーシャワー	フック	つかまえる	はこびや	しんにゅう
Jippā	Hami	Nenchaku rōrā	Eāshawā	Tsukamaeru	Hakobi-ya	Shin'nyū	Izanau
Khóa kéo	Đuôi tóc	con lăn bụi	phòng thổi khí	Móc treo	bắt được	Chất trung gian	xâm nhập
2029. 洗剤	2030. 念入りに	2031. 使い捨て	2032. エータオル	6057. 誘う	6058. 取り扱い	6059. 種類	6060. ふた
せんざい	ねんいりに	つかいすて	エータオル	さそう	とりあつかい	しゅるい	ふた
Senzai	Nen'iri ni	Tsukaisute	Eātaoru	Toriatsukai	Shurui	Futa	Hikiyoseru
chất tẩy rửa, xà phòng	Lưu tâm , cẩn thận	Dùng 1 lần	Máy hong khô tay	mời gọi	xử lý	loại	nắp
2033. 拭き取る	2034. すりこみ	2035. 消毒液	2036. 通勤靴	6061. 引き寄せる	6062. 床	6063. 臭い	6064. 排水溝
ふきとる	すりこみ	しょうどくえき	つうきんぐつ	ひきよせる	ゆか	におい	はいすいこう
Fukitoru	Surikomi	Shōdoku-eki	Tsūkin kutsu	Yuka	Kusai	Haisuimizo	Tamaru
Lau đi	Xoa, chà	dung dịch sát trùng	giày đi làm	Kéo đến	sán nhà	mùi	cổng thoát nước
2037. 作業靴	2038. 履き替える	2039. 汚染区	2040. マニュアル	6065. たまる	6066. 悪臭	6067. 汚水	6068. 食品カス
さぎょうぐつ	はきかえる	おせんく	マニュアル	たまる	あくしゅう	おすい	しょくひんカス
Sagyō kutsu	Haki kaeru	Osen-ku	Manyuaru	Akushū	Osui	Shokuhin Kasu	Tenraku
giày làm việc	Thay giày	khu vực ô nhiễm	hướng dẫn sử dụng	động lại	mùi hôi	nước thải	thức ăn thừa
2041. 作業手順書	2042. 汚れ	2043. 不備	2044. 点検する	7001. 転落	7002. 墜落	7003. 状況	7004. 原因
さぎょうてじゅんしょ	よごれ	ふび	てんけんする	てんらく	ついらく	じょうきょう	げんいん
Sagyō tejunsho	Yogore	Fubi	Tenken suru	Tsuiraku	Jōkyō	Gen'in	Taisaku
Sách hướng dẫn các bước thao tác	Vết bẩn	thiếu sót	kiểm tra	ngã	roi	tình huống	nguyên nhân
2045. 洗浄剤	2046. 確かめる	2047. 使用濃度	2048. 注意事項	7005. 対策	7006. バランス	7007. 踏み台	7008. 圧力
せんじょうざい	たしかめる	しょうのうど	ちゅういじこ	たいさく	バランス	ふみだい	あつりよく
Senjō-zai	Tashikameru	Shiyō nōdo	Chūi jikō	Baransu	Fumidai	Atsuryoku	Suidō sen
chất tẩy rửa	Xác nhận	nồng độ sử dụng	Khoản cần chú ý	đối sách	cân bằng, thăng bằng	bực	áp lực

2049. よそ見をする	2050. 不自然	2051. 姿勢	2052. 共同	7009. 水道栓	7010. 開閉	7011. 脚立	7012. 不安定
よそみをする	ふしぜん	しせい	きょうどう	すいどうせん	かいへい	きゃたつ	ふあんてい
Yosomi o suru	Fushizen	Shisei	Kyōdō	Kaihei	Kyatatsu	Fuantei	Tenban
Nhìn quanh	không tự nhiên, không thoải mái	tư thế	cùng nhau	vòi nước	đóng mở	thang	không cố định
2053. 合図	2054. 危険な個所	2055. 無断	2056. 離れる	7013. 天板	7014. レンチ	7015. ボルト	7016. フレコンバッグ
あいず	きけんなかしょ	むだん	はなれる	てんばん	レンチ	ボルト	フレコンバッグ
Aizu	Kiken'na kasho	Mudan	Hanareru	Renchi.-Boruto	Furekonbaggu	Kurēn	Tsuriage
tín hiệu	điểm nguy hiểm	Không lý do , không xin phép	rời đi	Mặt bàn	cờ lê	bu lông	túi hàng cỡ lớn
2057. 指差呼称	2058. 作業対象	2059. 名称	2060. 機械操作	7017. クレーン	7018. 釣り上げ	7019. 揺れる	7020. ワイヤー
しさこしょう	さぎょうたいしょう	めいしょう	きかいそうさ	クレーン	つりあげ	ゆれる	ワイヤー
Shisakoshō	Sagyō taishō	Meishō	Kikai sōsa	Yureru	Waiyā	Naname	Fukku
chỉ tay đọc tên	Đối tượng làm việc	Tên gọi	Thao tác máy	cần cầu	nâng lên	rung, lắc	dây ( cần cầu )
2061. 決する	2062. くぐる	2063. 異常	2064. 停電	7021. 斜め	7022. フック	7023. トラック	7024. 照明
けっする	くぐる	いじょう	ていでん	ななめ	フック	トラック	しょうめい
Kessuru	Kuguru	Ijō	Teiden	Torakku	Shōmei	Shūi	Mizo
Nhất quyết	Chui xuống	bất thường	mất điện	nghiêng	cái móc	xe chở hàng	đèn, ánh sáng
2065. スイッチ	2066. アルコール	2067. 品質保持	2068. シフト交代	7025. 周囲	7026. 溝	7027. 夜間	7028. 足元
スイッチ	アルコール	ひんしつほじ	シフトこうたい	しゅうい	みぞ	やかん	あしもと
Suitchi	Arukōru	Hinshitsu hoji	Shifuto kōtai	Yakan	Ashimoto	Fumihazushi	Tachidomaru
Cầu giao	còn	duy trì chất lượng	đổi ca	xung quanh	rãnh nước	đêm	dưới chân
2069. 申し送る	2070. 乾燥する	2071. 整理	2072. 整頓	7029. 踏み外し	7030. 立ち止まる	7031. 前方	7032. 荷台
もうしおくる	かんそうする	せいり	せいとん	ふみはずし	たちとまる	ぜんぼう	にだい
Mōshiokuru	Kansō suru	Seiri	Seiton	Zenpō	Nidai	Tsumikomi	Kuzureochiru
Thông báo lại	Làm khô	sàng lọc	sắp xếp	trượt khỏi~	Đứng lại	phía trước	thùng xe
2073. 清掃	2074. 清潔	2075. 習慣	2076. 保管	7033. 積込み	7034. 崩れ落ちる	7035. 支える	7036. 平均
せいそう	せいけつ	しゅうかん	ほかん	つみこみ	くずれおちる	ささえる	へいきん
Seisō	Seiketsu	Shūkan	Hokan	Sasaeru	Heikin	Ni kuzure bōshi	Purattofōmu
sạch sẽ	sẵn sóc	sẵn sàng	bảo quản	chất lên	rơi xuống	đỡ	trung bình
2077. 不要	2078. 取り出す	2079. 置き場所	2080. 周辺	7037. 荷崩れ防止	7038. プラットフォーム	7039. 積む	7040. 配置する
ふよう	とりだす	おきばしょ	しゅうへん	にくずれぼうし	プラットフォーム	つむ	はいちする
Fuyō	Toridasu	Okiba-sho	Shūhen	Tsumu	Haichi suru	Guratsuku	Hiraki tome
không cần thiết	lấy ra	nơi đặt để	xung quanh	phòng chống rơi hàng	nền, bực cao	chất, chông	bố trí, sắp xếp
2081. 要因	2082. 実行する	2083. 異物混入	2084. 金属	7041. ぐらつく	7042. 開き止め	7043. 片手	7044. 鍋
よういん	じっこうする	いぶつこんにゅう	きんぞく	ぐらつく	ひらきとめ	かたて	なべ
Yōin	Jikkō suru	Ibutsu kon'nyū	Kinzoku	Katate	Nabe	Manaita	Suberu
Nguyên nhân chính	thực hành, thực hiện	lẫn dị vật	kim loại	lung lay, rung lắc	Chống choãi	một tay	nồi

2085. ガラス	2086. 異物	2087. 不安感	2088. 不快感	7045. まな板	7046. すべる	7047. 転ぶ	7048. 熱湯
ガラス	いぶつ	ふあんかん	ふかいかん	まないた	すべる	ころぶ	ねっとう
Garasu	Ibutsu	Fuan-kan	Fukai-kan	Korobu	Nettō	Maekake	Hogo-gu
thủy tinh	dị vật	lo lắng	khó chịu	thớt	trơn, trượt	ngã	nước sôi
2089. 損害賠償	2090. 努める	2091. 侵入	2092. 発生	7049. 前掛け	7050. 保護具	7051. 転倒	7052. 移動する
そんがいばいしょう	つとめる	しんにゅう	はっせい	まえかけ	ほごぐ	てんとう	いどうする
Songai baishō	Tsutomeru	Shin'nyū	Hassei	Tentō	Idō suru	Ryōte	Shimo ga tsuku
bồi thường thiệt hại	cố gắng, nỗ lực	xâm nhập	phát sinh	tạp dề	đồ bảo hộ	ngã	di chuyển
2093. 意図的	2094. フードディフェンス	2095. 設置	2096. クレーム	7053. 両手	7054. 霜がつく	7055. 慌てる	7056. ふらつく
いとてき	フードディフェンス	せっち	クレーム	りょうて	しもがつく	あわてる	ふらつく
Itoteki	Fūdodifensu	Setchi	Kurēmu	Awateru	Furatsuku	Sutoppā	Berutokonbeyā
cố ý, cố tình	Bảo vệ thực phẩm	Laắp đặt	phản nản	2 tay	đóng băng	vội vàng	lung lay, không vững
2097. 証明する	2098. 倉庫	2099. 労働災害	2100. 映像	7057. ストッパー	7058. ベルトコンベヤー	7059. またぐ	7060. 停止中
しょうめいする	そうこ	ろうどうさいがい	えいぞう	ストッパー	ベルトコンベヤー	またぐ	ていしちゅう
Shōmei suru	Sōko	Rōdō saigai	Eizō	Matagu	Teishi-chū	Tsumazuki	Tsūro
chứng minh	kho	tai nạn lao động	hình ảnh	phanh, gạt chân	băng chuyền	băng qua, vượt qua	đang dừng
2101. 薬剤	2102. 保管庫	2103. 流行する	2104. 感染症	7061. つまずき	7062. 通路	7063. 重ねる	7064. 倉庫
やくざい	ほかんこ	りゅうこうする	かんせんしょう	つまずき	つうろ	かさねる	そうこ
Yakuzai	Hokan-ko	Ryūkō suru	Kansen-shō	Kasaneru	Sōko	Saka	Kutsuzoko
thuốc, dược liệu	tủ bảo quản	Lưu hành	Bệnh truyền nhiễm	vấp ( ngã )	lối đi	chồng lên, chất lên	kho
2105. 息をする	2106. 苦しい	2107. 感染する	2108. 更衣室	7065. 坂	7066. 靴底	7067. ゴムマット	7068. 散乱する
いきをする	くるしい	かんせんする	こういしつ	さか	くつぞこ	ゴムマット	さんらんする
Iki o suru	Kurushī	Kansen suru	Kōi-shitsu	Gomu matto	Sanran suru	Kōdo	Maku
thở	khó chịu	lây nhiễm	phòng thay đồ	dốc	đế giày	thảm cao su	phân tán, tán loạn
2109. ドアノブ	2110. 入れ換える	2111. 密閉	2112. 密集	7069. コード	7070. 巻く	7071. コード	7072. 通過する
ドアノブ	いれかえる	みっぺい	みっしゅう	コード	まく	コード	つうかする
Doanobu	Irekaeru	Mippei	Misshū	Kōdo	Tsūka suru	Furimuku	Toranku
chốt cửa, tay nắm cửa	trao đổi	Kín	tập trung đông người	dây	quấn vào	xe nâng	đi xuyên qua
2113. 密接	2114. 距離	2115. お互い	2116. せっけん	7073. 振り向く	7074. トランク	7075. 保護帽	7076. トランク
みっせつ	きより	お互い	せっけん	ふりむく	トランク	ほごぼう	トランク
Missetsu	Kyori	Otagai	Sekken	Hogo-bō	Toranku	Gekitotsu	Hasamare
tiếp xúc gần	cự li	Cả hai phía	xà phòng	quay lại, ngoảnh lại	cốp xe	mũ bảo hộ	Contener
2117. くしゃみ	2118. 空気	2119. 変える	2120. 集まる	7077. 激突	7078. はさまれ	7079. 巻き込まれ	7080. 製麺機
くしゃみ	くうき	かえる	あつまる	げきとつ	はさまれ	まきこまれ	せいめんき
Kushami	Kūki	Kaeru	Atsumaru	Makikomare	Seimen-ki	Kasu no jokyō	Hōsō rain
hắt hơi	không khí	trao đổi	tập trung	đâm vào, va vào	kẹp	cuốn	máy làm mì

2121. 触れる	3001. 不可欠	3002. 及ぼす	3003. 段階	7081. カスの除去	7082. 包装ライン	7083. カバー	7084. 落下
ふれる	ふかけつ	およぼす	だんかい	かすのじよきよ	ほうそうライン	カバー	らっか
Fureru	Fukaketsu	Oyobosu	Dankai	Kabā	Rakka	Jimen	Kotei
chạm, sờ	không thể thiếu	gây ảnh hưởng	giai đoạn	loại bỏ nguyên liệu thừa	dây chuyền đóng gói	nắp	roi xuống
3004. 明確	3005. 危害	3006. 分析	3007. 関連する	7085. 地面	7086. 固定	7087. ぞうきん	7088. のぞく
めいかく	きがい	ぶんせき	かんれんする	じめん	こてい	ぞうきん	のぞく
Meikaku	Kigai	Bunseki	Kanren suru	Zo ukin	Nozoku	Tōbu	Ko sure
rõ ràng, minh bạch	nguy hại	Phân tích	liên quan	mặt đất	cố định	khăn lau	nhìn, nhòm
3008. 文献	3009. 製造工程	3010. 検査結果	3011. 対処	7089. 頭部	7090. こすれ	7091. スライスする	7092. スライサー
ぶんけん	せいぞうこうてい	けんさけっか	たいしょ	とうぶ	こすれ	スライスする	スライサー
Bunken	Seizō kōtei	Kensa kekka	Taisho	Suraisu suru	Suraisā	Oshi-ban	Pirā
văn kiện, tài liệu	quá trình sản xuất	Kết quả kiểm tra	đối xử, ứng phó	đầu	cọ sát	cắt lát, cắt miếng	máy cắt
3012. 判断	3013. 明確化	3014. 仕掛品	3015. 密接	7093. 押し板	7094. ピーラー	7095. 冷凍魚	7096. 包丁
はんだん	めいかくか	しかかりひん	みっせつ	おしいた	ピーラー	れいとうぎょ	ほうちょう
Handan	Meikaku-ka	Shikakarihin	Missetsu	Reitō-gyo	Hōchō	Setsudan suru	Katamari
Phán đoán	rõ ràng, minh bạch hoá	bán thành phẩm, hàng đang làm dở dang	mật thiết	tắm ván đẩy	cái nạo vỏ	cá đông lạnh	con dao
3016. 食品衛生法	3017. 庫内	3018. 芽胞菌	3019. 風を当てる	7097. 切断する	7098. 塊	7099. 釜	7100. 膝
しょくひんえいせいほう	こない	がほうきん	かぜをあてる	せつだんする	かたまり	かま	ひざ
Shokuhin eisei-hō	Konai	Gahō kin	Kaze o ateru	Kama	Hiza	Hojo kiki	Rōrākonbea
Luật vệ sinh thực phẩm	Trong kho	vi khuẩn nội bào tử	thổi gió	cắt/ ngắt	cục, tảng, miếng	nồi, lò nung	dầu gói
3020. 冷水	3021. 凍結	3022. 風味	3023. テクスチャー	7101. 補助機器	7102. ローラーコンベア	7103. 柵	7104. 廃棄する
れいすい	とうけつ	ふうみ	テクスチャー	ほじよきき	ローラーコンベア	さく	はいきする
Reisui	Tōketsu	Fūmi	Tekusuchā	Saku	Haiki suru	Tobichiru	Kōon
nước lạnh	cấp đông	hương vị	kết cấu	thiết bị hỗ trợ	băng tải cuộn	rào chắn	loại bỏ
3024. 劣化する	3025. 包装	3026. 金属検出器	3027. X線異物検出器	7105. 飛び散る	7106. 高温	7107. 鉄板	7108. 移す
れっかする	ほうそう	きんぞくけんしゅつき	Xせんいぶつけんしゅつき	とびちる	こうおん	てっばん	うつす
Rekka suru	Hōsō	Kinzoku kenshutsu-ki	X-Sen ibutsu kenshutsu-ki	Teppan	Utsusu	Sude	Katamuku
kém đi	đóng gói	máy dò kim loại	máy phát hiện dị vật bằng tia X	bắn tung tóe	nhiệt độ cao	tắm sắt	di chuyển
3028. 金属	3029. 期限表示	3030. 賞味期限	3031. 日付管理	7109. 素手	7110. 傾く	7111. こぼれる	7112. 同時
きんぞく	きげんひょうじ	しょうみきげん	ひづけかんり	すで	かたむく	こぼれる	どうじ
Kinzoku	Kigen hyōji	Shōmi kigen	Hidzuke kanri	Koboreru	Dōji	Fuku	Dengen tappu
kim loại	nhân thời hạn sử dụng	thời hạn thưởng vị	Quản lý ngày tháng	tay không	ngiên	tràn, đổ	đồng thời
3032. 管理機器	3033. 商品回収	3034. ケアレスミス	3035. ロットナンバー	7113. 拭く	7114. 電源タップ	7115. ショート	7116. 停電する
かんりきき	しょうひんかいしゅ	ケアレスミス	ロットナンバー	ふく	でんげんタップ	ショート	ていでんする
Kanri kiki	Shōhin kaishū	Kearesumisu	Rottonanbā	Shōto	Teiden suru.	shoto	teidensuru
Máy quản lý	Thu hồi snar phẩm	lỗi do bất cẩn	số lô	lau	ổ điện	đoạn mạch	mất điện



3036. 数入不足	3037. 形状不良品	3038. 納入期限	3039. 印字			
すういりふそく	けいじょうふりょうひん	のうにゆうきげん	いんじ			
Sū nyū fusoku	Keijō fu ryōhin	Nōnyū kigen	Inji			
Nhập vào thiếu	Sản phẩm lỗi biến dạng	Thời hạn giao hàng	in nhân			
3040. 包装フィルム	3041. 定められる	3042. 自主的	3043. 先入先出			
ほうそうフィルム	さだめられる	じしゅてき	さきいれさきだし			
Hōsō firumu	Sadame rareru	Jishu-teki	Sakiiresakidashi			
Miếng kính bọc	được quy định	Tính tự chủ	nhập trước, xuất trước			
3044. 輸送時	3045. 保管管理	3046. 管理サンプル	3047. 保管用			
ゆそうじ	ほかんかんり	かんりサンプル	ほかんよう			
Yusō-ji	Hokan kanri	Kanri sanpuru	Hokan-yō			
khi vận chuyển	Quản lý bảo quản	Quản lý mẫu	Dùng để bảo quản			
3048. 割合	3049. 抽出	3050. アレルギー	3051. 発症件数			
わりあい	ちゅうしゅつ	アレルギー	はっしょうけんすう			
Wariai	Chūshutsu	Arerugī	Hasshō kensū			
Tỷ lệ	Trích xuất	dị ứng	Số ca phát bệnh			
3052. 症状	3053. 特定原材料	3054. 交差汚染	3055. 区分保管			
しょうじょう	とくていげんざいりょう	こうさおせん	くぶんほかん			
Shōjō	Tokutei genzairyō	Kōsa osen	Kubun hokan			
triệu chứng	Nguyên liệu chỉ định	lây nhiễm chéo	phân khu quản lý			
3056. 容器	3057. 色分けする	3058. マーク	3059. 工夫			
ようき	いろわけする	マーク	くふう			
Yōki	Irowake suru	Māku	Kufū			
thùng chứa	phân loại màu	kí hiệu	công phu			
3060. 望ましい	3061. 重ねる	3062. 開封済み	3063. 中身			
のぞましい	かさねる	かいふうずみ	なかみ			
Nozomashī	Kasaneru	Kaifū-zumi	Nakami			
mong muốn , yêu cầu	Chống chất	đã mở bao bì	bên trong			
3064. 誤る	3065. 把握する	3066. 在庫	3067. 法律			
あやまる	はあくする	ざいこ	ほうりつ			
Ayamaru	Haaku suru	Zaiko	Hōritsu			
nhầm lẫn	hiểu, nắm vững	tồn kho	luật pháp			
3068. こぼれる	3069. 薬剤専用	3070. 小麦	3071. 薬剤名			
こぼれる	やくざいせんよう	こむぎ	やくざいめい			
Koboreru	Yakuzai sen'yō	Komugi	Yakuzai-meī			
rơi ,vãi	Chuyên dụng cho dược chất	lúa mì	Tên dược chất			